

Số: 2019 /QĐ-UBND  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NAM

Hà Nam, ngày 27 tháng 11 năm 2017

CÔNG  
VĂN  
ĐẾN  
Số: 6045  
Ngày: 27/11  
Chuyển: Phê duyệt

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá đất đai**  
**tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thông kê Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt đề cương dự toán thực hiện điều tra đánh giá đất đai tỉnh Hà Nam.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-STN&MT ngày 24 tháng 10 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Hà Nam, với nội dung như sau:

**1. Kết quả Điều tra, đánh giá đất đai:**

**1.1. Chất lượng đất:**

Diện tích đất điều tra ở Hà Nam được chia thành 3 mức chất lượng: Mức chất lượng thấp 15.434,19 ha, chiếm 27,4% diện tích điều tra; Mức chất lượng trung bình 17.081,74 ha, chiếm 30,3% diện tích điều tra; Mức chất lượng cao chiếm ưu thế với 23.834,48 ha, chiếm 42,3 % diện tích điều tra.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 01).

*Chị Cao*



## **1.2. Phân hạng đất nông nghiệp:**

Theo mục đích sử dụng cho nông nghiệp cho thấy diện tích điều tra bao gồm 3 hạng: Thích hợp 39.858,62 ha, chiếm đến 70,7 % diện tích điều tra; Ít thích hợp 13726,9 ha, chiếm 24,4 % diện tích điều tra; Không thích hợp 2.764,89 ha, chiếm 4,9% diện tích điều tra. Trong đó 4/6 huyện/thành phố có tỷ trọng diện tích thích hợp cho sản xuất nông nghiệp chiếm ưu thế (trên 70%), cụ thể các huyện có diện tích thích hợp cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn là huyện Bình Lục, Duy Tiên, Lý Nhân, thành phố Phủ Lý; huyện Kim Bảng có tỷ lệ diện tích đất thích hợp thấp nhất (chỉ có 46,1%).

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 02).*

## **1.3. Tiềm năng đất đai:**

Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho thấy diện tích đất ở Hà Nam có tiềm năng cao là 21.636,37 ha, chiếm 38,4 % diện tích điều tra, diện tích đất có tiềm năng trung bình có ưu thế với 27.208,78 ha, chiếm 48,3% diện tích điều tra, còn lại là đất có mức độ tiềm năng thấp khoảng 7.505,26 ha tương đương với 13,3% diện tích điều tra. Nhìn chung trên hầu hết các huyện/thành phố, đất đai đều có tiềm năng cho sản xuất nông nghiệp với mức tiềm năng trung bình và tiềm năng cao; chỉ có Kim Bảng và Thanh Liêm là 2 huyện có diện tích đồi núi lớn, có nhiều diện tích không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, do vậy mức tiềm năng đất đai ở 2 huyện có mức tiềm năng thấp chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các huyện khác (lần lượt là 40,6% và 22,9%).

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 03).*

## **1.4. Thoái hóa đất:**

### **1.4.1. Diện tích đất bị thoái hóa theo mức độ:**

Trên phạm vi toàn tỉnh, có tới 45.474,44 ha (tương đương với 80,70% diện tích điều tra) được xác định là bị thoái hóa, gồm:

- + Thoái hóa nhẹ: 39.701,65 ha, chiếm 70,45 % diện tích điều tra
- + Thoái hóa trung bình: 5.057,96 ha, chiếm 8,98 % diện tích điều tra
- + Thoái hóa nặng: 714,83 ha, chiếm 1,27 % diện tích điều tra
- + Không bị thoái hóa: 10.875,97 ha, chiếm 19,30 % diện tích điều tra.

Xét chung 2 mức thoái hóa trung bình và nặng thì toàn tỉnh có 5.772,79 ha bằng khoảng 10,25 % diện tích điều tra. Như vậy, mặc dù quy mô diện tích đất bị thoái hóa so với diện tích điều tra cao song đa số ở mức nhẹ.

### **1.4.2. Diện tích đất bị thoái hóa theo đơn vị hành chính:**

Huyện Bình Lục có diện tích đất bị thoái hóa ít nhất, với 70,49 % diện tích điều tra; huyện có diện tích đất thoái hóa nhiều nhất là Lý Nhân, với 85,43% diện tích điều tra. 4 huyện/thị còn lại, tỷ lệ diện tích đất thoái hóa dao động từ 80,43 – 83,22 % diện tích điều tra, xấp xỉ hoặc cao hơn chút ít tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh.

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 4.1).*

### **1.4.3. Diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất:**

Trong số 11 loại đất 5 loại đất (là Ce, Fn, Fs, Fl và E) bị thoái hóa 100 % diện tích đánh giá; 6 loại đất còn lại có tỷ lệ diện tích đất thoái hóa 27,23 - 91,63 % diện tích đánh giá.

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 4.2).*

#### **1.4.4. Tổng hợp diện tích bị thoái hóa theo loại hình sử dụng đất:**

Trong 5 loại hình sử dụng đất chủ yếu thì đất nông nghiệp khác (NKH) ít bị thoái hóa nhất với tỷ lệ diện tích đất thoái hóa là 72,43% diện tích điều tra, tiếp đến là đất sản xuất nông nghiệp (SXN) với 77,19 % diện tích điều tra bị thoái hóa, 3 loại hình khác có quy mô diện tích đất thoái hóa từ 86,42 % DTĐT (ở đất nuôi trồng thủy sản – NTS) đến 95,65 % diện tích điều tra (ở đất chưa sử dụng – CSD) và 99,80% diện tích điều tra (ở đất lâm nghiệp). Như vậy có một thực tế khác với nhận xét thông thường là đất lâm nghiệp lại thoái hóa nhiều hơn đất sản xuất nông nghiệp.

Trong nhóm đất sản xuất nông nghiệp thì đất chuyên trồng lúa nước (LUA) có tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa thấp nhất (72,64 % diện tích điều tra), tiếp đến là đất trồng cây lâu năm (CLN): 92,08 % diện tích điều tra, bị thoái hóa nhiều nhất trong nhóm này là đất trồng cây hàng năm (HNK) với tỷ lệ diện tích đất thoái hóa là 98,09 % diện tích điều tra.

Ở nhóm đất lâm nghiệp thì đất rừng phòng hộ (RPH) có 100 % diện tích điều tra bị thoái hóa, ngược lại đất rừng sản xuất (RSX) chỉ có 98,73 % diện tích điều tra bị thoái hóa. Thực trạng này có thể do hầu hết diện tích đất rừng phòng hộ thuộc địa hình Carster và đất xói mòn trơ sỏi đá.

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 4.3).*

#### **1.5. Ô nhiễm đất:**

Với 240 mẫu đất được lấy trên đất sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ô nhiễm cao (đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, ... có sử dụng nhiều phân bón và nước tưới của sông Nhuệ), phân tích hàm lượng một số kim loại nặng cho thấy tài nguyên đất tỉnh Hà Nam vẫn đảm bảo tiêu chuẩn của an toàn của đất theo QCVN 03-MT: 2015/BTNMT.

*(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 05).*

### **2. Các giải pháp bảo vệ và sử dụng đất bền vững:**

#### **2.1. Giải pháp về chính sách, quản lý và sử dụng đất:**

##### **2.1.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:**

- Chính sách bảo đảm lợi ích lâu dài đối với diện tích được quy hoạch chuyên trồng lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực: kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang các mục đích khác. Thực hiện nghiêm Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Có chính sách tạo điều kiện để người dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Tiên hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất. Hình thành các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở khu vực ngoại vi các đô thị và vành đai nông nghiệp gần với thành phố Phủ Lý, các thị trấn, thị trấn trung tâm huyện.

- Phát triển kinh tế gắn với việc xây dựng và phát triển nông thôn mới. Từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn làm vệ tinh cho các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đặc biệt chú trọng

chuyên đổi trên các khu vực đất trồng lúa kém hiệu quả nhưng phải đảm bảo yêu cầu nằm trong quy hoạch được phê duyệt cũng như các quy định có liên quan.

- Các khu vực đất bị thoái hóa cần có chính sách hỗ trợ, ưu đãi người sử dụng. Khi người sản xuất được sử dụng đất ổn định lâu dài, với diện tích quy mô lớn tập trung, họ yên tâm thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi đất như: thiết kế đồng ruộng, sử dụng các biện pháp sinh học hay công trình ...

### **2.1.2. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất:**

- Cần tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất các cấp một cách đồng bộ. Bố trí đất cho các mục đích sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất các cấp căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá đất đai để đảm bảo năng suất, hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích.

- Để có thể sử dụng hợp lý tài nguyên đất cần xác định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng trong tỉnh nhằm khắc phục tình trạng bất hợp lý trong sử dụng đất, thích ứng với các điều kiện sản xuất bất lợi như thiếu nước, ... và biến đổi khí hậu. Để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu: đòi hỏi phải phát triển một số cây trồng có nhu cầu nước thấp, có khả năng chịu hạn tốt, ...

- Lựa chọn vị trí, diện tích đất nông nghiệp bị thoái hóa, ít có khả năng phục hồi chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp; Cần nghiên cứu kỹ các dự án phát triển kinh tế xã hội và đánh giá tác động của nó đối với môi trường và xã hội, đảm bảo việc thực hiện các dự án này không có nguy cơ gây thoái hóa đất.

- Để ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất đồng thời phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa cần thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra, đồng thời làm tăng độ phì nhiêu của đất. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học, ... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng thực vật hoặc tổ hợp cây - vật liệu sinh học kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng đất bền vững, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Quy hoạch những vùng có điều kiện thuận lợi về đất đai, địa hình trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp nuôi, trồng các loại cây, con một cách hợp lý nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất tiến tới sản xuất nông nghiệp bền vững cần áp dụng các biện pháp quản lý đất bỏ hóa sau canh tác giúp đất nhanh phục hồi, tăng khả năng quay vòng đất, nâng cao năng suất cây trồng. Trồng các loại cây họ đậu, luân canh lúa với cây màu trên những vùng đất có điều kiện thuận lợi...

- Đa dạng hóa cây trồng dưới nhiều hình thức: Trồng xen, trồng gối, áp dụng các công thức luân canh, trong đó có cây họ đậu để tăng tính đa dạng sinh học về giống, loài theo thời gian và không gian, qua đó né tránh được rủi ro của cây trồng và thời vụ, tăng độ che phủ đất, chống rửa trôi và bốc thoát hơi nước về mùa khô, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh, ...

- Thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất.

### **2.2. Giải pháp về vốn đầu tư:**

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu

các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của tỉnh.

- Tăng vốn tín dụng, trợ giá cho người dân, đặc biệt với nông dân vùng nông thôn khó khăn để họ có vốn đầu tư thâm canh cây trồng, mở rộng sản xuất góp phần ổn định cuộc sống.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp. Đồng thời tăng cường vai trò kinh tế nhà nước; phát triển các doanh nghiệp công ích để đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư, hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Xây dựng chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng, nhất là chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước và các hợp tác xã.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo vốn đầu tư trong tỉnh. Bố trí đất sản xuất phù hợp và tạo việc làm ổn định để hạn chế tình trạng khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên đất, bóc lột đất, góp phần xoá đói giảm nghèo, bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

### **2.3. Giải pháp về khoa học và công nghệ:**

Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá đất đai của từng vùng, huyện, lựa chọn công nghệ, phương pháp kỹ thuật cụ thể để xử lý diện tích đất bị ô nhiễm, rửa trôi, khô hạn, kết von, ... và có lộ trình cụ thể cho từng vấn đề, từng giai đoạn nhằm khai thác sử dụng hiệu quả và ngăn chặn, phòng ngừa thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

#### **2.3.1. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất:**

- Xây dựng chương trình truyền thông về tác động của biến đổi khí hậu đến mọi người dân để vừa nâng cao ý thức vừa tạo tâm lý chủ động phòng tránh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cần tạo điều kiện để người nông dân tiếp cận các kỹ thuật mới về bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng (đúng liều lượng, đúng nồng độ, đúng lúc và đúng cách); các biện pháp hạn chế rửa trôi, bảo vệ đất,... thông qua tập huấn kỹ thuật.

- Tuyển chọn bộ giống cây địa phương có ưu thế và chất lượng, năng suất, thích nghi cao... để phục hồi và nhân giống sản xuất.

- Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác tổng hợp, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng đất. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật thủy lợi, đảm bảo nước tưới cho các vùng lúa trọng điểm và các vùng chuyên canh cây rau màu. Ưu tiên đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm tỷ lệ hư hao lương thực và các nông sản khác, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản chế biến.

#### **2.3.2. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả trên địa bàn tỉnh:**

Các loại hình sử dụng đất, kiểu sử dụng đất có hiệu quả cao và bền vững đang có trên địa bàn được đề xuất nhân rộng gồm:

- Loại hình sử dụng đất chuyên lúa, đặc biệt là kiểu sử dụng đất chuyên

lúa chất lượng cao.

- Loại hình sử dụng đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày.
- Loại hình sử dụng đất cây lâu năm.
- Các loại hình sử dụng đất kết hợp, bao gồm: Cây ăn quả trồng xen cây công nghiệp ngắn ngày; Ngô xen đậu tương...
- Loại hình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là theo phương thức nuôi trồng lúa – cá hoặc nuôi cá nước ngọt trên các mặt nước ao, hồ, sông, ...).

### **2.3.3. Các biện pháp kỹ thuật canh tác:**

- Bón phân cân đối: Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân với mức bón phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng; Có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi, đồng thời tránh tình trạng ô nhiễm đất, nước do việc sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp.

- Biện pháp thủy lợi: Đầu tư, nâng cấp các hệ thống thủy lợi đảm bảo thuận lợi trong tưới và tiêu nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp. Hạn chế các biện pháp tưới tràn có thể gây xói mòn, rửa trôi các chất dinh dưỡng của đất.

- Biện pháp canh tác hữu cơ chủ yếu dựa vào phân bón có nguồn gốc hữu cơ như phân từ gia súc gia cầm, phân xanh, phân trộn, bột xương, ... tăng độ phì cho đất bằng nhóm cây trồng có tác dụng cải tạo đất. Nhấn mạnh vào các kỹ thuật luân canh giống cây trồng, kiểm soát dịch hại sinh học, sử dụng xen canh cây trồng khác chế dịch hại hoặc khuyến khích sự tồn tại động vật là thiên địch của sâu bệnh dịch hại.

- Biện pháp phủ đất: Chú trọng tính toán xen canh, luân canh để luôn tạo sự che phủ cho đất giảm bay hơi, thoát hơi nước. Làm đất xong phải trồng cây ngay tránh để đất trống gặp mưa trôi đất. Đối với các vùng chuyên canh cây hoa màu nên che phủ đất bằng xác thực vật như rơm rạ, che phủ nilon, không chỉ có tác dụng chống rửa trôi, giảm bốc hơi nước mà còn sạch cỏ dại, giữ ẩm cho đất, tránh dị giết đất khi mưa hoặc tưới, tạo điều kiện tốt cho cây hút chất dinh dưỡng từ đất.

### **2.3.4. Với các vùng đất bị thoái hóa:**

Đối với các vùng đất bị thoái hóa, song song với quá trình khai thác, sử dụng luôn phải gắn liền với quá trình cải tạo, phục hồi đất. Vấn đề trước tiên là phải tiến hành cải tạo đất, sau đó mới tiến hành trồng trọt. Đất quá xấu, chưa cải tạo mà trồng trọt ngay, không những không mang lại lợi ích kinh tế mà còn làm cho đất đai tiếp tục bị thoái hóa;

Các khu vực có nguy cơ bị thoái hóa do khô hạn, kết von cần áp dụng biện pháp hạ tầng, cải tạo, nâng cấp các hệ thống thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi đồng bộ, đảm bảo chủ động được nước tưới, đặc biệt là trong mùa khô;

Các khu vực có nguy cơ thoái hóa do suy giảm độ phì cần áp dụng các biện pháp bón phân cân đối, kết hợp luân canh, xen canh với cây họ đậu, bón phân hữu cơ để cải thiện độ phì đất.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố, công khai kết quả điều tra đánh giá đất đai tỉnh Hà Nam theo quy

định; công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam; thực hiện báo cáo số liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp thông tin về kết quả điều tra đánh giá đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của Dự án;

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện thành phố: Căn cứ kết quả của dự án có biện pháp, phương án quản lý, khai thác, sử dụng đất đảm bảo có hiệu quả, hợp lý, bền vững.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện các huyện, thành phố;
- Các Sở, ngành: NN, XD, TC, KH&ĐT;
- Lưu: VT, TN&MT.

ML.D/11-2017/DD/QĐ/187.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Minh Hiến**

**PHỤ LỤC 01**

**Chất lượng đất tỉnh Hà Nam theo đơn vị hành chính**  
(Kèm theo Quyết định số **2019**/QĐ-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Huyện	Diện tích (ha)				Tỷ lệ (%)			
	CLD1	CLD2	CLD3	Tổng	CLD1	CLD2	CLD3	Tổng
Bình Lục	1.528,67	4.613,13	4.407,61	<b>10.549,41</b>	14,5	43,7	41,8	<b>100,0</b>
Duy Tiên	1.641,42	2.135,97	3.351,94	<b>7.129,33</b>	23,0	30,0	47,0	<b>100,0</b>
Kim Bảng	5.740,96	2.597,45	3.171,70	<b>11.510,11</b>	49,9	22,6	27,6	<b>100,0</b>
Lý Nhân	1.659,61	3600,70	6.439,19	<b>11.699,50</b>	14,2	30,8	55,0	<b>100,0</b>
TP. Phủ Lý	196,19	1.150,94	3.323,00	<b>4.670,13</b>	4,2	24,6	71,2	<b>100,0</b>
Thanh Liêm	4.667,34	2.983,55	3.141,04	<b>10.791,93</b>	43,2	27,6	29,1	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>15.434,19</b>	<b>17.081,74</b>	<b>23.834,48</b>	<b>56.350,41</b>	<b>27,4</b>	<b>30,3</b>	<b>42,3</b>	<b>100,0</b>



## PHỤ LỤC 02

### Kết quả phân hạng đất nông nghiệp tỉnh Hà Nam theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số **2019**/QĐ-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Huyện	Diện tích (ha)				Tỷ lệ (%)			
	H2	H3	H4	Tổng	H2	H3	H4	Tổng
Bình Lục	9.126,81	1.390,15	32,45	<b>10.549,41</b>	86,5	13,2	0,3	<b>100,0</b>
Duy Tiên	6.181,25	919,00	29,08	<b>7.129,33</b>	86,7	12,9	0,4	<b>100,0</b>
Kim Bảng	5.301,21	5.571,19	637,71	<b>11.510,11</b>	46,1	48,4	5,5	<b>100,0</b>
Lý Nhân	8.406,57	3.226,66	66,27	<b>11.699,5</b>	71,9	27,6	0,6	<b>100,0</b>
TP. Phủ Lý	4.093,27	576,86		<b>4.670,13</b>	87,6	12,4	0	<b>100,0</b>
Thanh Liêm	6.749,51	2.043,04	1.999,38	<b>10.791,93</b>	62,5	18,9	18,5	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>39.858,62</b>	<b>13726,9</b>	<b>2.764,89</b>	<b>56.350,41</b>	<b>70,7</b>	<b>24,4</b>	<b>4,9</b>	<b>100,0</b>

### PHỤ LỤC 03

#### Tiềm năng đất đai Hà Nam theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Huyện	Diện tích (ha)				Tỷ lệ (%)			
	TN1	TN2	TN3	Tổng	TN1	TN2	TN3	Tổng
Bình Lục	35,10	5.889,75	4.624,56	<b>10.549,41</b>	0,3	55,8	43,8	<b>100,0</b>
Duy Tiên	110,44	3446,7	3.572,19	<b>7.129,33</b>	1,5	48,3	50,1	<b>100,0</b>
Kim Bảng	4.675,25	4.108,82	2.726,04	<b>11.510,11</b>	40,6	35,7	23,7	<b>100,0</b>
Lý Nhân	129,17	5.991,38	5.578,95	<b>11.699,50</b>	1,1	51,2	47,7	<b>100,0</b>
TP. Phủ Lý	84,18	2.572,25	2.013,70	<b>4.670,13</b>	1,8	55,1	43,1	<b>100,0</b>
Thanh Liêm	2.471,12	5.199,88	3.120,93	<b>10.791,93</b>	22,9	48,2	28,9	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>7.505,26</b>	<b>27.208,78</b>	<b>21.636,37</b>	<b>56.350,41</b>	<b>13,3</b>	<b>48,3</b>	<b>38,4</b>	<b>100,0</b>

**PHỤ LỤC 04**  
**Thoái hóa đất tỉnh Hà Nam**

**Phụ lục 4.1. Diện tích đất bị thoái hóa theo đơn vị hành chính**

*(Kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

*Đơn vị: Ha*

STT	Tên huyện/thành phố	Diện tích đất bị thoái hóa				Diện tích đất không bị thoái hóa	Diện tích điều tra
		Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng		
1	Bình Lục	6.822,00	610,23	4,71	7.436,94	3.112,47	10.549,41
2	Duy Tiên	5.174,40	721,08	33,22	5.928,70	1.200,63	7.129,33
3	Kim Bảng	7.728,91	1.654,21	164,56	9.547,68	1.962,43	11.510,11
4	Lý Nhân	9.807,51	187,43		9.994,94	1.704,56	11.699,50
5	Thanh Liêm	6.753,37	1.413,67	512,33	8.679,37	2.112,57	10.791,93
6	TP. Phủ Lý	3.415,47	471,34		3.886,81	783,32	4.670,13
<b>Tổng</b>		<b>39.701,65</b>	<b>5.057,96</b>	<b>714,83</b>	<b>45.474,44</b>	<b>10.875,97</b>	<b>56.350,41</b>
Tỷ lệ % so với tổng diện tích điều tra		70,45	8,98	1,27	80,70	19,30	100,00

**Phụ lục 4.2. Diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2017*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

*Đơn vị: ha*

TT	Ký hiệu loại đất	Diện tích đất theo mức độ thoái hóa				Diện tích đất không bị thoái hóa	Diện tích điều tra
		Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng		
1	Cc	56,15	0,00	0,00	56,15	0,00	56,15
2	Ph/b	1.759,74	88,04	0,00	1.847,77	168,77	2.016,54
3	Ph	7.530,30	1.732,30	7,89	9.270,49	1.429,84	10.700,33
4	Ph/g	22.503,17	700,47	0,00	23.203,64	8.713,63	31.917,27
5	Ph/f	1.100,68	60,56	12,09	1.173,33	242,13	1.415,46
6	Ph/j	1.901,41	203,56	0,00	2.104,97	310,76	2.415,73
7	T	4,06	0,00	0,00	4,06	10,85	14,91
8	Fn	4.296,47	1.476,38	71,46	5.844,31	0,00	5.844,31
9	Fs	549,68	141,20	300,00	990,87	0,00	990,87
10	Fl	0,00	35,49	12,41	47,90	0,00	47,90
11	E	0,00	619,97	310,97	930,95	0,00	930,95
<b>Tổng</b>		<b>39.701,65</b>	<b>5.057,96</b>	<b>714,83</b>	<b>45.474,44</b>	<b>10.875,97</b>	<b>56.350,41</b>

**Phụ lục 4.3. Diện tích đất bị thoái hóa theo loại sử dụng đất**

(Kèm theo Quyết định số **2019** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: ha

STT	Loại sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích đất theo mức độ thoái hóa				Diện tích đất không bị thoái hóa	Diện tích điều tra
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng		
<b>I</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>30.393,05</b>	<b>2.488,32</b>	<b>7,45</b>	<b>32.888,82</b>	<b>9.718,99</b>	<b>42.607,80</b>
1	Đất trồng lúa nước	LUA	23.721,24	1.102,18		24.823,41	9.348,21	34.171,62
2	Cây hàng năm	HNK	3.865,08	986,12	1,57	4.852,77	94,52	4.947,29
3	Cây lâu năm	CLN	2.806,73	400,02	5,88	3.212,63	276,26	3.488,89
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>3.723,10</b>	<b>1.350,13</b>	<b>225,38</b>	<b>5.298,61</b>	<b>10,85</b>	<b>5.309,46</b>
1	Đất rừng sản xuất	RSX	452,31	236,59	151,78	840,68	10,85	851,53
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.270,79	1.113,55	73,60	4.457,93		4.457,93
<b>III</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>3.663,26</b>	<b>327,21</b>		<b>3.990,47</b>	<b>627,24</b>	<b>4.617,71</b>
<b>IV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>949,10</b>	<b>152,17</b>		<b>1.101,27</b>	<b>419,10</b>	<b>1.520,37</b>
<b>V</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>973,14</b>	<b>740,13</b>	<b>481,99</b>	<b>2.195,27</b>	<b>99,80</b>	<b>2.295,07</b>
	<b>Tổng</b>		<b>39.701,65</b>	<b>5.057,96</b>	<b>714,83</b>	<b>45.474,44</b>	<b>10.875,97</b>	<b>56.350,41</b>

**PHỤ LỤC 05**

**Kết quả phân tích hàm lượng kim loại nặng trong đất sản xuất nông nghiệp  
tỉnh Hà Nam**

*(Kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

Hiện trạng	Giá trị	Chỉ tiêu đánh giá (ĐVT: mg/kg đất)					
		Hg	As	Cu	Zn	Cd	Pb
LUC	Số lượng mẫu	87	149	149	149	149	149
	Giá trị TB	0,24	3,58	26,94	65,77	0,38	8,48
	Giá trị lớn nhất	0,55	7,87	46,50	116,76	1,57	16,92
	Giá trị nhỏ nhất	0,12	1,62	2,15	13,07	0,11	3,64
LUK	Số lượng mẫu	3	4	4	4	4	4
	Giá trị TB	0,22	3,27	16,13	39,50	0,23	5,94
	Giá trị lớn nhất	0,28	4,12	34,23	70,28	0,34	6,85
	Giá trị nhỏ nhất	0,16	2,78	0,08	2,61	0,11	4,52
BHK	Số lượng mẫu	37	83	83	83	83	83
	Giá trị TB	0,22	2,56	26,16	68,76	0,34	17,40
	Giá trị lớn nhất	0,22	11,62	288,00	133,06	0,96	63,43
	Giá trị nhỏ nhất	0,11	0,33	2,29	16,00	0,11	1,41
CLN	Số lượng mẫu	0	2	2	2	2	2
	Giá trị TB	0	2,28	26,47	78,52	0,37	10,07
	Giá trị lớn nhất	0	3,07	39,16	115,90	0,55	15,36
	Giá trị nhỏ nhất	0	1,49	13,77	41,15	0,19	4,79
RPH	Số lượng mẫu	0	2	2	2	2	2
	Giá trị TB	0	3,00	14,82	38,00	0,21	7,29
	Giá trị lớn nhất	0	3,66	19,00	55,89	0,27	8,73
	Giá trị nhỏ nhất	0	2,34	10,64	20,11	0,15	5,84
Tổng	Số lượng mẫu	127	240	240	240	240	240
	Giá trị TB	0,23	3,21	26,43	66,38	0,36	11,56
	Giá trị lớn nhất	0,55	11,62	288,00	133,06	1,57	63,43
	Giá trị nhỏ nhất	0,11	0,33	0,08	2,61	0,11	1,41
Số mẫu ONo		126	239	239	240	237	238
Số mẫu cận ONc		0	1	0	0	2	2
Số mẫu ON		1	0	1	0	1	0